

Hải phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2019

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
2. Mã chứng khoán: MAC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0225.3766561 Fax: 0225.3765671.
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
6. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường theo yêu cầu
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 2.2019.
 - Bản giải trình số liệu quý 2.2019
8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2019 tại đường dẫn: *maserco.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- Tài liệu đính kèm:
 - BCTC quý 2, giải trình số liệu.

Người được ủy quyền

Trịnh Thị Thu Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	6/30/2019	01/01/2019
1	2	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	151,180,620,336	155,030,413,829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	15,762,947,858	19,459,963,903
1. Tiền	111	5,762,947,858	14,932,197,964
2. Các khoản tương đương tiền	112	10,000,000,000	4,527,765,939
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7,527,765,939	6,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7,527,765,939	6,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	88,554,433,356	88,038,443,379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	68,049,327,438	67,879,058,734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6,135,164,121	5,510,283,028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	26,367,512,379	26,646,672,199
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(11,997,570,582)	(11,997,570,582)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	38,493,010,569	40,098,085,837
1. Hàng tồn kho	141	38,493,010,569	40,098,085,837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	842,462,614	1,433,920,710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	534,553,392	1,412,476,550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,444,160
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	307,909,222	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	108,037,372,675	89,549,811,950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	35,023,200,000	35,023,200,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	35,023,200,000	35,023,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	36,111,499,585	38,449,286,395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	35,477,867,585	37,815,654,395
- Nguyên giá	222	65,245,815,151	64,890,430,743
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(29,767,947,566)	(27,074,776,348)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		


3. Tài sản cố định vô hình	227	633,632,000	633,632,000
- Nguyên giá	228	673,632,000	673,632,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(40,000,000)	(40,000,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2,221,244,513	2,252,109,322
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2,221,244,513	2,252,109,322
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	33,503,139,747	12,758,363,773
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	33,574,075,806	12,864,044,576
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(70,936,059)	(105,680,803)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,178,288,830	1,066,852,460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,178,288,830	1,066,852,460
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	259,217,993,011	244,580,225,779
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	73,405,415,925	56,540,565,238
I. Nợ ngắn hạn	310	73,405,415,925	56,540,565,238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13,255,608,308	18,251,367,015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	402,030,291	77,272,598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,146,757,441	2,703,947,175
4. Phải trả người lao động	314	3,323,008,110	3,823,004,862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	161,832,923	684,786,899
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	29,463,515,307	3,724,261,085
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23,453,998,568	26,012,884,727
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,198,664,977	1,263,040,877
II. Nợ dài hạn	330		-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	185,812,577,086	188,039,660,541
I. Vốn chủ sở hữu	410	185,812,577,086	188,039,660,541
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	151,397,450,000	151,397,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(643,572,900)	(643,572,900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14,117,746,134	13,580,923,134
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20,918,091,597	23,681,998,052
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18,818,129,018	12,945,542,179
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2,099,962,579	10,736,455,873
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	259,217,993,011	244,580,225,779

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Trần Thanh Nhân



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Lũy kế đến 30/6/2019	Lũy kế đến 30/6/2018
	1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35,114,763,318	38,183,525,172	82,626,795,384	86,049,356,108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	35,114,763,318	38,183,525,172	82,626,795,384	86,049,356,108
4. Giá vốn hàng bán	11	30,206,464,596	33,046,787,033	70,605,450,742	72,210,961,095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	4,908,298,722	5,136,738,139	12,021,344,642	13,838,395,013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,531,022,041	1,369,247,877	5,125,029,609	1,556,636,019
7. Chi phí tài chính	22	466,801,581	441,226,385	1,035,190,913	872,556,871
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	501,546,325	433,204,910	1,058,220,360	883,229,604
8. Chi phí bán hàng	25	154,242,622	201,046,810	371,386,512	450,013,684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,501,779,400	3,774,301,820	8,068,543,400	8,447,170,113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	2,316,497,160	2,089,411,001	7,671,253,426	5,625,290,364
11. Thu nhập khác	31	81,786,939	11,817,556	139,722,201	81,596,176
12. Chi phí khác	32			29,584,346	42,903,336
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	81,786,939	11,817,556	110,137,855	38,692,840
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2,398,284,099	2,101,228,557	7,781,391,281	5,663,983,204
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	298,321,520	171,683,511	1,364,956,236	871,751,041
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2,099,962,579	1,929,545,046	6,416,435,045	4,792,232,163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	139	134	424	316
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Giám đốc

(Ký họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế đến 30/6/2019	Lũy kế đến 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	4	5		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,398,284,099	2,101,228,557	7,781,391,281	5,663,983,204
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,345,614,606	1,400,540,270	2,693,171,217	2,800,560,554
- Các khoản dự phòng	03	(34,744,744)	(20,887,650)	(34,744,744)	(20,887,650)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-	(49,227,525)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,339,516,118)	(1,369,247,877)	4,913,671,737	(1,488,755,438)
- Chi phí lãi vay	06	501,546,325	433,204,910	1,058,220,360	883,229,604
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,871,184,168	2,544,838,210	6,584,366,377	7,788,902,749
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,667,848,030)	(2,388,953,088)	(802,455,039)	3,957,533,647
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	909,253,997	(2,058,626,269)	1,605,075,268	(9,867,103,883)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1,027,761,310	(4,063,512,214)	12,473,522,035	(3,676,983,411)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	203,592,601	(243,766,349)	766,486,788	198,908,832
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(490,823,365)	(433,204,910)	(1,047,497,400)	(890,469,866)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(200,000,000)		(2,113,205,593)	(3,404,211,772)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(212,906,500)	(387,218,554)	(1,138,621,900)	(599,931,763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,440,214,181	(7,030,443,174)	16,327,670,536	(6,493,355,467)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ- BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 vào ngày 23/10/2018 với vốn điều lệ là 151.397.450.000 đồng tương đương 15.139.745 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: sữa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thị gia cầm.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/04/2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi sang VND theo tỉ giá thực tế tại ngày phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty CP thực phẩm Vijais, Công ty CP Logistic Đà Nẵng, Công ty CP Cảng Mipec.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 30/06/2019.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập về hoạt động đầu tư.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%.

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	140,916,844	216,716,543
Tiền gửi ngân hàng	5,622,031,014	14,715,481,421
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	4,527,765,939
Cộng	15,762,947,858	19,459,963,903

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7,527,765,939	6,000,000,000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Chứng chỉ quỹ Cty CP quản lý quỹ đầu tư MB		
Cộng	7,527,765,939	6,000,000,000

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
	26,367,512,379	26,646,672,199
Phải thu Cty Nam Dương		12,693,570
Cty CP vận tải và Xếp dỡ Hải An		
Cty TNHH DV Container Maserco	333,311,562	333,311,562
Cty CP thực phẩm Vijais	10,000,000,000	10,000,000,000
Cty Hải Thanh Thanh		
Cty Motachi	1,522,133,450	1,522,133,450
Cty CP Đầu tư MLU	7,000,000,000	7,000,000,000
Đặt cọc	2,108,000	2,108,000
Tạm ứng	3,979,348,631	3,641,827,228
Phải thu khác	3,530,610,736	4,134,598,389
Cộng	26,367,512,379	26,646,672,199

4 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Hàng mua đang đi trên đường		898,608,859
Nguyên vật liệu	25,684,268,146	24,479,582,258
CCDC	2,348,691,292	2,851,933,652
Chi phí SXKD dở dang	4,510,835,401	5,815,062,464
Thành phẩm	5,949,215,730	6,052,898,604
Hàng hóa		
Cộng	38,493,010,569	40,098,085,837

5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Cầu kiểm cont	1,356,043	1,356,043
Cột điện MTC	13,510,000	13,510,000

Hoán cải xe 15C 07241	13,952,655	13,952,655
Kho MTC	71,585,191	
Kho MNR	91,288,940	91,288,940
Máy chủ Dell	170,990,000	170,990,000
Nhà văn phòng 8A	13,341,000	
Nhà xe MTC	10,697,250	10,697,250
Phần mềm Vĩnh Cửu	1,628,748,000	1,628,748,000
Chế tạo Dây chuyền xà	-	115,791,000
Xưởng cơ khí HN	9,270,000	9,270,000
Bãi MTC	196,505,434	196,505,434
Cộng	2,221,244,513	2,252,109,322

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Đặt cọc	23,200,000	23,200,000
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	35,023,200,000	35,023,200,000

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	30,088,754,411	5,429,171,778	29,300,708,554	71,796,000	64,890,430,743
Mua trong năm		32,000,000			32,000,000
Đầu tư XD/CB hoàn thành		323,384,408			323,384,408
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 30/06/2019	30,088,754,411	5,784,556,186	29,300,708,554	71,796,000	65,245,815,151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	10,531,331,117	3,672,694,453	12,817,764,233	52,986,545	27,074,776,348

Khấu hao trong năm	1,039,406,118	167,252,110	1,482,882,990	3,630,000	2,693,171,218
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 30/06/2019	11,570,737,235	3,839,946,563	14,300,647,223	56,616,545	29,767,947,566
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	19,557,423,294	1,756,477,325	16,482,944,321	18,809,455	37,815,654,395
Số dư tại 30/06/2019	18,518,017,176	1,944,609,623	15,000,061,331	15,179,455	35,477,867,585

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất			Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	633,632,000			40,000,000	673,632,000
Mua trong năm					-
Số dư tại 30/06/2019	633,632,000			40,000,000	673,632,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019				40,000,000	40,000,000
Khấu hao trong năm					-
Số dư tại 30/06/2019				40,000,000	40,000,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019				-	633,632,000
Số dư tại 30/06/2019				-	633,632,000

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

30/06/2019

01/01/2019

VND

VND

Đầu tư dài hạn khác

33,574,075,806

12,864,044,576

Công ty Cổ phần Hải Minh

786,585,671

786,585,671

Công ty CP xếp dỡ Hải An

4,494,340,135

9,309,808,905

Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương

900,000,000

900,000,000

Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco

886,050,000

886,050,000

Cty CP thực phẩm Vijais

600,000,000

600,000,000

Cty CP MLU

300,000,000

300,000,000

Công ty CP Logistí Đà Nẵng

81,600,000

81,600,000

Công ty CP Cảng Mipecc

25,525,500,000

33,574,075,806

12,864,044,576

9 Vay và nợ thuê tài chính

30/06/2019

01/01/2019

VND

VND

Ngắn hạn

Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền

9,436,650,350

4,684,289,122

NH Eximbank

3,358,968,420

11,914,447,938

NH BIDV

9,936,263,900

7,550,934,645

NH Vietcombank

722,115,898

1,863,213,022

Cộng

23,453,998,568

26,012,884,727

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

30/06/2019

01/01/2019

VND

VND

Thuế GTGT

651,226,781

549,652,806

Thuế thu nhập doanh nghiệp

1,164,956,236

1,913,205,593

Thuế TNCN

2,558,324

57,619,676

Thuế nhà đất và tiền thuê đất

328,016,100

183,469,100

Phí, lệ phí phải nộp khác

Cộng

2,146,757,441

2,703,947,175

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

30/06/2019

01/01/2019

VND

VND

Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả

46,041,539

20,287,148

Chi phí lãi vay

15,638,934

45,144,438

Chi phí phải trả khác

100,152,450

619,355,313

Cộng

161,832,923

684,786,899

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

30/06/2019

01/01/2019

VND

VND

Kinh phí công đoàn	257,137,672	370,431,872
Bảo hiểm xã hội	248,646,213	457,705,232
Phải trả Cty CP HH Nam Dương	17,017,000,000	
Phải trả cổ tức năm 2018	7,569,872,500	
Phải trả khác	4,370,858,922	2,896,123,981
Cộng	29,463,515,307	3,724,261,085

13 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II /2019	Quý II /2018
	VND	VND
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	30,682,465,158	32,894,755,888
Hoạt động thương mại	1,711,475,777	1,385,391,083
Hoạt động khai thác bãi Container	2,113,393,291	3,642,438,201
Hoạt động vận tải	325,674,545	260,940,000
Hoạt động khác	281,754,547	
Cộng	35,114,763,318	38,183,525,172

14 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Quý II /2019	Quý II /2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

15 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II /2019	Quý II /2018
	VND	VND
	35,114,763,318	38,183,525,172
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	30,682,465,158	32,894,755,888
Hoạt động thương mại	1,711,475,777	1,385,391,083
Hoạt động khai thác bãi Container	2,113,393,291	3,642,438,201
Hoạt động giao nhận vận tải	325,674,545	260,940,000
Hoạt động khác	281,754,547	-
Cộng	35,114,763,318	38,183,525,172

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Quý II /2019	Quý II /2018
--------------	--------------

	VND	VND
	30,206,464,596	33,046,787,033
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	26,842,463,274	28,539,843,865
Hoạt động thương mại	1,304,150,743	980,063,600
Hoạt động khai thác bãi Container	1,604,289,091	2,938,957,827
Hoạt động giao nhận vận tải	348,261,488	587,921,741
Hoạt động khác	107,300,000	
Cộng	30,206,464,596	33,046,787,033

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II /2019 VND	Quý II /2018 VND
Lãi tiền gửi	191,505,923	126,436,877
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân		
Lãi do bán chứng khoán	432,839,618	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	906,676,500	1,242,811,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,531,022,041	1,369,247,877

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II /2019 VND	Quý II /2018 VND
Lãi vay phải trả	501,546,325	462,114,035
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lãi trái phiếu phát hành		
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(34,744,744)	(20,887,650)
Chi phí tài chính khác		
Cộng	466,801,581	441,226,385

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II /2019 VND	Quý II /2018 VND
Chi phí nhân viên	70,754,200	89,500,600
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		33,564,256
Chi phí khấu hao TSCĐ	55,342,062	59,659,120
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	28,146,360	18,322,834
Thuế đất		

Cộng	<u>154,242,622</u>	<u>201,046,810</u>
20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Quý II /2019</u>	<u>Quý II /2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2,127,262,000	2,260,475,800
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	148,546,446	245,161,872
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí	358,174,353	246,319,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	495,959,765	527,673,777
Chi phí bằng tiền khác	371,836,836	494,001,042
Trợ cấp		670,329
Cộng	<u>3,501,779,400</u>	<u>3,774,301,820</u>
21 THU NHẬP KHÁC		
	<u>Quý II /2019</u>	<u>Quý II /2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền hoa hồng bán hàng		
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn		
Thu nhập khác	81,786,939	11,817,556
Cộng	<u>81,786,939</u>	<u>11,817,556</u>
22 CHI PHÍ KHÁC		
	<u>Quý II /2019</u>	<u>Quý II /2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí đền bù thiên tai		
Tiền phạt do chứng khoán		
Tiền phạt do vi phạm hành chính		
Phạt thuế, truy nộp thuế		
Chi phí khác		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<u>Quý II /2019</u>	<u>Quý II /2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>

Tổng lợi nhuận kế toán	2,398,284,099	2,101,228,557
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc		
Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản khác		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Cổ tức nhận được	906,676,500	1,242,811,000
Lỗ năm trước chuyển sang		
Tổng lợi nhuận chịu thuế	1,491,607,599	858,417,557
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	298,321,520	171,683,511
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	298,321,520	171,683,511

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Người lập biểu



Kê toán trưởng



PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Trần Thanh Nhiên

Giám đốc Công ty



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

Số: 40 / Ban TT

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2019.

BẢN GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU QUÝ II NĂM 2019**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội**

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch Vụ Kỹ Thuật Hàng Hải

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Giấy chứng nhận ĐKKD số 0200563063 Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch Vụ Kỹ Thuật Hàng Hải do Sở Kế hoạch & Đầu tư phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2003 và cấp thay đổi lần thứ 15 vào ngày 23/10/2018 với vốn điều lệ là 151.397.450.000 đồng tương đương 15.139.745 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch Vụ Kỹ Thuật Hàng Hải xin giải trình về số liệu báo cáo tài chính quý II năm 2019 của Công ty do các nguyên nhân sau:

CHỈ TIÊU	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Chênh lệch tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35,114,763,318	38,183,525,172	(3,068,761,854)	-8
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	35,114,763,318	38,183,525,172	(3,068,761,854)	-8
4. Giá vốn hàng bán	30,206,464,596	33,046,787,033	(2,840,322,437)	-9
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	4,908,298,722	5,136,738,139	(228,439,417)	-4
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1,531,022,041	1,369,247,877	161,774,164	12
7. Chi phí tài chính	466,801,581	441,226,385	25,575,196	6
- Trong đó : Chi phí lãi vay	501,546,325	433,204,910	68,341,415	16
8. Chi phí bán hàng	154,242,622	201,046,810	(46,804,188)	-23
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,501,779,400	3,774,301,820	(272,522,420)	-7
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	2,316,497,160	2,089,411,001	227,086,159	11
11. Thu nhập khác	81,786,939	11,817,556	69,969,383	592
12. Chi phí khác			-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	81,786,939	11,817,556	69,969,383	592
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	2,398,284,099	2,101,228,557	297,055,542	14

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	298,321,520	171,683,511	126,638,009	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	2,099,962,579	1,929,545,046	170,417,533	9

1. Về doanh thu: Doanh thu quý 2 năm 2019 giảm 8% so với cùng kỳ năm ngoái tương ứng số tiền 3.068.761.854 đồng là do quý 2 năm 2019, thị trường cạnh tranh khốc liệt cung dịch vụ Depot vượt quá nhu cầu dẫn đến sản lượng Depot giảm. Doanh thu sửa chữa container giảm do khách hàng giảm tiêu chuẩn sửa chữa.

2. Giá vốn quý 2 năm 2019 giảm 9% giảm tương ứng với doanh thu.

3. Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2019 tăng 12% tương ứng với số tiền 161.774.164 đồng so với cùng kỳ năm ngoái do trong Quý 2 có khoản lãi từ việc bán cổ phiếu theo chủ trương của Công ty cơ cấu lại các khoản đầu tư.

4. Chi phí bán hàng quý 2 năm 2019 giảm 23% so với cùng kỳ năm ngoái do sản lượng cung ứng nước ngọt quý 2 năm 2019 giảm.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2019 giảm 272.522.420 đồng tương ứng tỉ lệ 7% do quý 2 năm 2019, Công ty đã áp dụng các biện pháp quản lý chi phí.

6. Về lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 tăng hơn quý 2 năm 2018 với số tiền 170.417.533 đồng là do trong quý 2 năm 2019 có lãi từ khoản cơ cấu các danh mục đầu tư và tiết giảm chi phí.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến kết quả sxkd của doanh nghiệp quý 2 năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trong bản giải trình này chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DVKT HÀNG HẢI *lm*



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cường